

Số: 28 /QĐ-VP

Bình Thành, ngày 05 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2026
của Văn phòng HĐND và UBND xã Bình thành**

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ BÌNH THÀNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Thành năm 2025;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2026 của Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Thành.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Hình thức công khai: Niêm yết tại Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Thành.

Điều 2. Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Thành, phụ trách kế toán, các bộ phận sử dụng kinh phí thuộc Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Thành chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy - HĐND;
- Lãnh đạo UBND;
- Phòng Kinh tế;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, VP.

Phụ

CHÁNH VĂN PHÒNG



Đinh Văn Chinh

Đinh Văn Chinh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Thành

Chương: 830

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ- VP ngày 05/07/2026 của Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Thành)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	9.815.951.000	4.357.126.592	44,388	
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.815.951.000	4.357.126.592	44,39	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.815.951.000	4.357.126.592	44,39	
1	Chi quản lý hành chính	9.682.651.000	4.357.126.592	45,00	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.243.311.200	1.123.276.863	25,64	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	7.439.339.800	3.233.849.729	22,99	
	Quốc phòng	862.168.000	517.487.165	37,12	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.387.800.000	629.517.978	21,52	
	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	1.510.000	0	-	
	Giao thông đường bộ	600.000.000	182747000	-	
	Giao thông đường bộ	3.744.000	0		
	Quản lý nhà nước	4.383.378.200	1.769.857.986	19,56	
	Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	74.739.600	74.739.600	40,57	
	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	126.000.000	59.500.000	25,00	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo(108)</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số (121)</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội (398)				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chính sách và hoạt động cách mạng (371)				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi nguồn quỹ khen thưởng	133.300.000			
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Quản lý nhà nước)	133.300.000			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				